

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 03 - 3 - 2022
V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tư

1. Bà Đặng Thị Hoàng Anh

2. Bà Nguyễn Thị Lành

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Ni - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Lữ Thị Tuyết Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2020 về “tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 10/2022/QĐXX-ST ngày 11 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Thị U, sinh năm 1991; địa chỉ cư trú: ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

- Bị đơn: Nguyễn Trung T, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long; địa chỉ làm việc hiện tại: Công ty Taeun Co.Ltd (16-48, Jangyu-ro 149 Beon-gil, Gimhae-si, Gyeongsangnam-do). (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/11/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Lê Thị U trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thông qua mai mối, bà U và ông T tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Phú Thịnh cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/8/2013, vào sổ đăng ký kết hôn số 83, quyển số 01/2013. Sau khi kết hôn, ông T sống ở Việt Nam một thời gian sau đó đi Hàn Quốc lao động và sinh sống ở Hàn Quốc cho đến nay. Kể từ khi ông T đi Hàn Quốc, ông T về Việt Nam 01 lần vào năm 2015, tại Việt Nam bà U sống chung và phụng dưỡng cha mẹ của ông T, bà U yêu cầu ông T về Việt Nam sinh sống nhưng ông T không đồng ý. Từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ngày càng ít liên lạc với nhau, đến tháng 10/2019 bà U về nhà cha mẹ ruột sinh sống, hiện tại vợ chồng không còn liên lạc với nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng không

còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà U yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Trung T.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn Nguyễn Trung T: Ngày 21/12/2020 Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long có Công văn số 166/TTTPDS-TA61 về việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài với nội dung: Ủy thác cho Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc và Cơ quan có thẩm quyền của Hàn Quốc tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, đơn khởi kiện của nguyên đơn cho ông Nguyễn Trung T. Theo kết quả ủy thác tư pháp, ngày 12/3/2021 Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc đã tổng đạt, niêm yết công khai và đăng trên cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán 30 ngày đối với hồ sơ ủy thác của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Mặc khác, theo công văn số 2623/BTP-PLQT ngày 08/9/2021 của Bộ Tư pháp về việc kết quả ủy thác tư pháp thì ngày 09/4/2021 Cơ quan có thẩm quyền của Đại Hàn Dân Quốc đã tổng đạt hồ sơ ủy thác cho ông Nguyễn Trung T bằng phương thức gửi hồ sơ ủy thác tư pháp cho người làm việc chung với ông Nguyễn Trung T nhưng đến nay Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long vẫn chưa nhận được văn bản trả lời của ông T và ông T cũng không có mặt tại các phiên hòa giải, xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị U. Cho bà U được ly hôn với ông Nguyễn Trung T. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không giải quyết. Bà U phải chịu án phí sơ thẩm và chi phí ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại thời điểm giải quyết vụ án bị đơn Nguyễn Trung T không có mặt ở Việt Nam mà đang sinh sống tại Hàn Quốc, căn cứ khoản 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn Nguyễn Trung T đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, đơn khởi kiện của nguyên đơn. Theo kết quả ủy thác tư pháp, ngày 12/3/2021 Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc đã tổng đạt, niêm yết công khai và đăng trên cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán 30 ngày đối với hồ sơ ủy thác của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Mặc khác, theo công văn số 2623/BTP-PLQT ngày 08/9/2021 của Bộ Tư pháp về việc kết quả ủy thác tư pháp thì ngày 09/4/2021 Cơ quan có thẩm quyền của Hàn Quốc đã tổng đạt hồ sơ ủy thác cho ông Nguyễn Trung T bằng phương thức gửi hồ sơ ủy thác cho người làm việc chung với ông Nguyễn Trung T nhưng đến nay Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long vẫn chưa nhận được văn bản trả lời của ông T và ông T cũng không có mặt tại phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b

khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu xin ly hôn, không giải quyết con chung, tài sản chung, nợ chung của bà Lê Thị U, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Theo giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/8/2013 thì bà U và ông Nguyễn Trung T đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Thịnh, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn, do đó hôn nhân giữa bà U và ông T là hợp pháp.

Bà U xác định sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2014 ông T đi làm việc tại Hàn Quốc và sinh sống ở Hàn Quốc cho đến nay còn bà U ở Việt Nam, sống chung và phụng dưỡng cha mẹ của ông T, kể từ khi ông T đi Hàn Quốc, ông T chỉ về Việt Nam thăm gia đình 01 lần, bà U nhiều lần yêu cầu ông T về Việt Nam sinh sống nhưng ông T không đồng ý, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, đến tháng 10/2019 bà U về nhà cha mẹ ruột sinh sống, hiện tại bà U và ông T không còn liên lạc với nhau. Xét thấy, bà U và ông T không còn quan tâm nhau, không chăm sóc, không giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, không thể hàn gắn, vợ chồng đã ly thân từ năm 2014 đến nay. Do bà U và ông T vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cho bà U ly hôn ông T là có căn cứ.

[2.2] Về con chung: không có, nên Tòa không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: không có, nên Tòa không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng: Bà U phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 153; điểm b khoản 5 Điều 477; Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị U.

Về hôn nhân: cho bà Lê Thị U được ly hôn với ông Nguyễn Trung T.

Về con chung: không yêu cầu, nên Tòa không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu, nên Tòa không xem xét giải quyết.

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

2.1 Về án phí: Bà Lê Thị U phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003016 ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, bà Lê Thị U đã nộp đủ.

2.2 Về chi phí tố tụng:

Bà Lê Thị U phải chịu tiền chi phí ủy thác tư pháp là 200.000đồng (Hai trăm ngàn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp là 200.000đồng (Hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003259 ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, bà Lê Thị U đã nộp xong.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TANDCC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- CQTHADSTVL: 01;
- Đ/s: 02;
- UBND PT: 01;
- Lưu văn phòng: 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 08.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tư